

ĐIỂM THI GIỮA HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025 - PHẦN TRẮC NGHIỆM
KHỐI 10

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	000154	Cao Tuấn Anh	10A1	001	4.7	104	5.08	103	4.75	401	5	103	5.25						
2	000129	Nguyễn Bảo Châm Anh	10A1	003	3.3	102	3.68	102	4	401	5.25	101	5.1						
3	000052	Nguyễn Ngọc Phương Anh	10A1	003	3.7	101	3.5	103	4.5	301	3.5	102	2.85						
4	000078	Jeha Phuong Nguyen Bacalla	10A1	003	4.3	103	3.68	102	4.25	301	5.25	101	4.25						
5	000053	Trần Lê Gia Bảo	10A1	003	5.1	103	3.85	103	4.25	201	6	103	5						
6	000208	Vũ Thái Bảo	10A1	004	3.85	104	6.48	104	4.25	401	5	103	4.75						
7	000079	Nguyễn Bảo Chánh	10A1	003	6	102	5.43	101	6.75	101	6	103	6						
8	000029	Nguyễn Thành Danh	10A1	002	5.5	102	4.9	101	5.75	101	4.75	102	5.75						
9	000183	Bùi Tiến Dũng	10A1	003	3.3	102	4.03	102	3.25	101	3.5	104	4.25						
10	000106	Lê Hoàng Duy	10A1	004	3.7	101	3.85	104	4.25	101	5	103	4.25						
11	000132	Vũ Xuân Duy	10A1	004	4.3	101	5.08	104	5.75	201	5.5	101	5.75						
12	000107	Nguyễn Thanh Đạt	10A1	001	5.3	102	4.2	101	5	201	6.25	102	4.35						
13	000006	Văn Huỳnh Khánh Hào	10A1	001	4.9	103	4.73	104	5.25	301	5.75	104	5.25						
14	000212	Phạm Bùi Gia Hân	10A1	004	3.15	102	4.03	102	4.75	201	3.5	101	3.35						
15	000213	Vũ Minh Hiếu	10A1	004	4.05	103	4.55	102	6.25	101	5.75	102	5.35						
16	000187	Huỳnh Duy Huy Hoàng	10A1	001	4.05	101	3.5	102	4	101	5.75	104	3.35						
17	000110	Phạm Minh Nhật Hoàng	10A1	004	5	101	4.9	104	1.25	101	5.5	104	4.5						
18	000136	Nguyễn Việt Hùng	10A1	004	3.9	103	3.85	103	4.25	301	5	103	4.75						
19	000035	Nguyễn Thị Thu Huyền	10A1	004	4.3	101	4.73	103	3.5	301	4	103	4.5						
20	000112	Mai Phúc Khang	10A1	001	5.4	102	4.73	103	5.5	301	6.5	102	5						
21	000138	Phạm Minh Khang	10A1	003	2.65	102	5.08	104	5	301	3.75	102	5.25						
22	000218	Vũ Thành Long	10A1	003	4.6	101	4.9	103	3.5	201	3.75	101	3.35						
23	000142	Nguyễn Bảo Ngọc	10A1	002	4.6	102	4.03	102	5.75	201	6.25	104	5.25						
24	000143	Nguyễn Hoài Nhân	10A1	001	2.4	103	3.33	102	3.75	401	2.5	104	3						
25	000221	Trần Minh Nhật	10A1	002	4.9	104	3.33	102	3.5	101	3.75	102	4.6						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
26	000196	Bùi Hiếu Phong	10A1	001	4.2	103	3.68	101	4	401	6.5	101	5.25						
27	000119	Lưu Hồng Phú	10A1	003	3.4	102	4.73	103	4.5	401	4.25	101	5.25						
28	000224	Hoàng Văn Trường Sa	10A1	002	5.8	104	3.33	104	5.75	401	5.75	103	5.25						
29	000276	Bùi Thanh Sơn	10A1	004	3.7	102	4.2	103	4	101	4.25	102	4.75						
30	000172	Nguyễn Lưu Tấn Tài	10A1	002	2.9	102	4.38	104	4.25	401	4	103	3.85						
31	000121	Nguyễn Thành Tài	10A1	002	3.4	103	5.08	104	4.25	201	4.25	103	4.25						
32	000277	Nguyễn Thành Tâm	10A1	004	4.3	104	3.68	103	3.75	101	5.25	102	5.75						
33	000199	Tạ Thanh Tân	10A1	004	3.8	102	4.03	103	5	301	3.75	104	4.5						
34	000251	Nguyễn Ngọc Thái	10A1	002	3.45	101	3.33	102	3.5	401	5	104	4.5						
35	000122	Trần Hùng Thanh	10A1	002	4.8	101	3.5	102	4	301	4	104	4.25						
36	000071	Bùi Hữu Thiện	10A1	003	4.8	104	4.9	104	5	401	4	102	3.85						
37	000123	Nguyễn Đức Thuận	10A1	003	4.05	102	4.55	102	4	401	5.5	101	3.75						
38	000097	Trần Phước Thuận	10A1	002	3.3	101	3.15	102	5	201	4.75	102	3.6						
39	000021	Phạm Vũ Thụy	10A1	004	3.9	101	4.03	103	4.25	401	5	101	6						
40	000279	Lâm Thị Thùy Tiên	10A1	002	2.4	103	4.73	102	5	401	5.25	103	4.5						
41	000201	Nguyễn Quang Tiến	10A1	002	4.1	103	4.38	101	4.25	101	6.75	101	5.75						
42	000098	Võ Thùy Trang	10A1	004	3.85	103	4.03	103	4	101	4.25	101	4						
43	000073	Nguyễn Thụy Bảo Trân	10A1	002	4.6	103	3.33	101	4.75	401	3.75	103	5.5						
44	000125	Nguyễn Huỳnh Anh Trúc	10A1	002	4.4	103	3.68	104	3.75	201	5	103	3.85						
45	000074	Nguyễn Ngọc Tuấn Tú	10A1	001	5.3	102	5.43	102	6.5	101	6.5	101	6.5						
46	000177	Đào Mạnh Tuấn	10A1	002	4.7	101	3.85	101	4.25	301	4.25	104	4.25						
47	000126	Tổng Quốc Tuấn	10A1	002	5.5	101	5.95	103	6.5	301	6.25	104	5.5						
48	000230	Lê Thị Cẩm Vân	10A1	001	5	104	3.33	101	5.5	401	5.75	101	4.75						
1	000471	Trần Bình An	10A10	003	4.2	104	4.38	103	6	301	4.5					101	5.75		
2	000424	Chu Hoàng Anh	10A10	003	2.95	101	3.5	101	5	401	4.25					103	4.50		
3	000495	Đặng Hồ Tuấn Anh	10A10	001	2.55	102	4.9	101	3.75	401	4					101	3.00		
4	000496	Nguyễn Việt Anh	10A10	001	4.8	102	3.85	102	4.25	201	5					102	2.75		
5	000449	Nguyễn Huỳnh Hồng Ánh	10A10	001	3.7	102	3.85	101	4	301	6.25					103	3.75		
6	000426	Phan Thị Thúy Bình	10A10	002	2.75	102	3.5	104	3	201	2.5					103	2.25		
7	000497	Huỳnh Thái Châu	10A10	002	4.8	101	4.2	102	6.75	401	7					103	6.00		
8	000450	Lâm Vũ Quế Chi	10A10	004	3.1	101	2.98	102	3.75	401	4.75					103	5.00		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
9	000452	Đỗ Nguyễn Gia Hân	10A10	001	5.3	102	2.98	103	4.5	401	3.75					101	4.75		
10	000453	Đỗ Thị Diệu Hoa	10A10	001	3.4	102	3.68	101	4.25	301	4					104	3.35		
11	000477	Đặng Ngọc Bảo Hòa	10A10	002	3.25	101	4.9	102	3.5	101	4.5					103	4.00		
12	000501	Hoàng Gia Huy	10A10	004	4.4	101	4.73	104	4.5	101	4					103	4.50		
13	000454	Nguyễn Thị Thu Huyền	10A10	004	4.4	101	3.68	104	4.5	201	5					101	4.75		
14	000478	Trần Duy Hưng	10A10	002	4.4	103	4.73	104	5	401	5.5					104	4.75		
15	000431	Phạm Lê Quỳnh Hương	10A10	001	2.35	104	3.85	102	3.75	301	5.25					104	5.00		
16	000502	NGUYỄN TẤN KHANG	10A10	004	2.75	103	5.25	102	5	301	5.25					104	3.50		
17	000455	Võ Nguyễn Phúc Khang	10A10	004	3.6	102	5.25	104	3.25	101	4.5					104	5.00		
18	000432	Phạm Minh Khôi	10A10	003	3.9	103	2.8	101	5.75	401	3.5					101	5.25		
19	000504	Nguyễn Võ Uyên Lê	10A10	001	3.6	103	3.33	104	5.25	301	4.5					101	3.50		
20	000457	Bùi Trần Gia Linh	10A10	001	4.7	103	3.85	103	4	101	5.5					103	5.50		
21	000481	Hoàng Linh	10A10	004	3.9	103	3.85	102	4.75	101	5.5					103	5.75		
22	000482	Đặng Công Minh	10A10	004	2.75	101	4.55	104	5	401	5					104	4.00		
23	000483	Mai Phúc Nguyên	10A10	001	4.1	102	3.68	101	3.75	301	4.25					101	2.75		
24	000484	Lê Hồng Yến Nhi	10A10	001	5	104	2.1	103	5.25	201	6.25					102	4.50		
25	000509	Đặng Nguyễn Thiên Phúc	10A10	004	2.75	103	3.68	101	4.25	101	4					104	3.75		
26	000486	Phùng Nguyễn Loan Phụng	10A10	002	1.75	101	3.85	104	3.5	201	4.5					104	3.75		
27	000439	Lê Ngọc Quý	10A10	003	3.3	102	3.15	104	3.75	301	3.5					102	5.50		
28	000510	Nguyễn Văn Tâm	10A10	004	3.4	102	4.03	103	5	301	4					103	4.75		
29	000440	Phạm Cao Thanh Thanh	10A10	001	6	101	5.08	101	7	401	7					103	7.00		
30	000464	Nguyễn Thanh Thảo	10A10	003	3.15	101	4.38	101	5	401	5					102	4.50		
31	000488	Phạm Đăng Thắng	10A10	003	2.95	102	5.25	103	5.5	201	6.25					102	4.50		
32	000441	Lê Vũ Bảo Thịnh	10A10	002	4.6	103	3.68	103	4.25	101	6.25					102	5.75		
33	000512	Nguyễn Trần Phương Thy	10A10	001	1.9	102	2.63	104	4.5	301	4.5					101	3.75		
34	000465	Trương Yến Thy	10A10	003	4.4	104	5.08	103	4	301	4.75					103	3.75		
35	000442	Võ Nguyễn Thùy Tiên	10A10	004	4.6	102	4.9	104	6	201	7					103	5.75		
36	000466	Trần Thị Thùy Trang	10A10	002	3.8	103	2.45	102	3.75	201	3.75					103	4.75		
37	000490	Nguyễn Quỳnh Trâm	10A10	004	2.95	103	2.8	102	4.25	401	3.75					104	3.60		
38	000443	Nguyễn Thái Ngọc Trâm	10A10	003	3.8	104	4.73	104	4	301	5					102	5.75		
39	000514	Nguyễn Hữu Trí	10A10	002	3.85	101	4.03	103	4.25	401	5.75					102	3.75		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
40	000491	Nguyễn Võ Phương Trinh	10A10	001	4	104	4.55	102	4.75	101	4.75					101	4.00		
41	000444	Đoàn Nguyễn Thành Trung	10A10	001	3.15	101	4.73	104	5.25	401	4					101	3.50		
42	000515	Nguyễn Hoàng Trung	10A10	003	2.55	101	4.55	103	3.75	201	3.75					101	5.50		
43	000445	Vũ Thùy Vân	10A10	002	3.6	103	5.25	103	6.25	101	4.5					104	3.10		
44	000493	Nguyễn Chí Vinh	10A10	002	4.3	101	3.85	104	3.5	101	5					103	5.25		
45	000446	Đặng Thị Tuyết Vy	10A10	004	3.7	102	3.5	102	3.25	201	4.25					101	4.00		
46	000494	Trần Khánh Vy	10A10	002	4.8	103	5.08	101	6.5	401	6.25					104	5.50		
47	000447	Phạm Nguyễn Ánh Xuân	10A10	004	4.3	104	4.73	103	4.5	301	4.75					104	6.50		
1	000448	Hoàng Đình Việt Anh	10A11	001	5	103	4.9	101	5	401	4.25					102	6.50		
2	000472	Nguyễn Hoàng Minh Anh	10A11	003	3.7	102	5.43	103	5.25	201	6					102	5.25		
3	000425	Nguyễn Quỳnh Anh	10A11	003	4.6	103	4.55	101	5.5	101	4.5					102	5.25		
4	000473	Nguyễn Gia Bản	10A11	004	3.8	101	4.2	102	5.5	301	5.75					103	6.00		
5	000474	Nguyễn Thành Danh	10A11	004	4.1	103	4.55	104	6.5	201	5.5					104	6.25		
6	000427	Nguyễn Tấn Dũng	10A11	001	2.6	104	3.85	102	3.5	301	4.75					102	3.10		
7	000498	Phạm Nguyễn Chí Dũng	10A11	002	3.2	101	4.9	101	3.75	201	5.25					102	4.50		
8	000451	Huỳnh Kỳ Duyên	10A11	004	3.7	101	4.73	104	4	301	6					102	6.25		
9	000475	Đồng Nguyễn Hoàng Đạt	10A11	001	4.6	104	4.73	103	4.75	301	5.75					101	4.75		
10	000428	Nguyễn Xuân Hải Đăng	10A11	003	2.35	101	3.15	103	3.5	401	5.75					101	4.25		
11	000499	Trần Thiên Hào	10A11	003	4.8	104	4.2	103	4.75	401	6					101	5.25		
12	000476	Nguyễn Ngọc Hân	10A11	001	3.7	102	3.68	103	3.5	201	3.75					102	2.50		
13	000429	Trịnh Nguyễn Gia Hân	10A11	004	3.5	103	5.6	101	3.75	101	4					104	3.50		
14	000500	NGUYỄN THỊ HÒA	10A11	003	2	104	4.03	103	5	201	2.75					104	3.25		
15	000430	Đặng Minh Hoàng	10A11	002	3.5	102	4.73	102	5.25	201	5.5					101	3.75		
16	000479	Ngô An Khánh	10A11	003	3.65	102	4.9	101	4.5	101	6					101	5.25		
17	000503	Phạm Trung Kiên	10A11	001	5.3	103	4.9	102	4.25	101	5.75					102	5.75		
18	000456	Bùi Anh Kiệt	10A11	001	4.4	104	5.25	101	5.25	201	4					102	4.50		
19	000480	Trần Ngọc Bảo Kim	10A11	003	4.6	104	4.73	101	5.25	401	6					102	6.00		
20	000433	Trần Ngọc Hoàng Kim	10A11	004	4.1	101	4.55	103	5	101	6.5					104	4.60		
21	000434	Võ Tấn Lộc	10A11	002	4.1	104	4.73	102	5.5	201	5					101	5.25		
22	000505	Trương Ngọc Lợi	10A11	002	4.6	104	5.25	101	4.75	101	5.5					103	4.75		
23	000458	Nguyễn Võ Tiến Luân	10A11	004	3.7	103	5.95	104	5.25	201	6					101	5.25		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
24	000435	Ngô Nguyễn Nguyệt Minh	10A11	001	3.15	102	2.45	104	4.5	301	6					104	4.25		
25	000506	Phạm Trần Gia Nghiêm	10A11	002	3.25	104	4.03	103	4.25	301	4.25					101	3.50		
26	000459	Nguyễn Phạm Khánh Ngọc	10A11	004	4.5	101	4.73	102	4.75	101	7					104	4.50		
27	000436	Trần Văn Nhất	10A11	001	3	103	4.03	101	3.5	401	5					103	4.75		
28	000507	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	10A11	003	2.55	104	3.5	102	5	401	4.75					104	5.50		
29	000460	Nguyễn Hưng Long Nhật	10A11	003	3.8	104	4.03	101	4.5	401	4.75					103	5.25		
30	000437	Lê Thị Ánh Nhi	10A11	002	3.2	101	4.73	103	5.75	101	4.75					102	5.50		
31	000508	Quách Yến Nhi	10A11	003	4	101	3.85	104	4	301	4.75					102	4.85		
32	000461	Võ Trần Yến Như	10A11	003	3.7	102	5.08	103	4	301	4.75					102	5.00		
33	000485	Nguyễn Thành Phát	10A11	002	5.1	103	4.38	102	7	301	6.75					103	6.75		
34	000438	Nguyễn Thịnh Phát	10A11	004	4.1	104	4.55	102	6.75	201	6.75					103	5.75		
35	000462	Trần Minh Phúc	10A11	002	2.7	104	3.85	104	3.75	401	4					101	4.50		
36	000463	LÊ THỊ THANH THẢO	10A11	002	3.9	101	4.73	102	4.75	301	5.5					104	4.35		
37	000487	Nguyễn Ngọc Lan Thanh	10A11	003	4.3	104	4.9	101	6	301	6.5					101	6.25		
38	000511	Nguyễn Dương Phương Thảo	10A11	001	2.95	103	3.33	103	4.75	101	5					102	5.25		
39	000489	Trịnh Hứa Thủy Tiên	10A11	004	3.1	101	4.03	104	3	101	3.75					103	3.50		
40	000513	Đặng Nguyễn Huyền Trang	10A11	002	3.5	104	4.03	104	6.25	201	5.5					103	5.50		
41	000467	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	10A11	002	4.6	103	5.08	102	4.25	101	4.5					102	4.75		
42	000468	Lâm Thanh Tuyền	10A11	003	4.6	104	5.25	102	7	201	6.5					101	5.35		
43	000492	Lê Thị Khánh Vân	10A11	001	4.2	102	5.08	101	4	401	5.25					102	4.50		
44	000516	Hoàng Thị Tường Vi	10A11	003	5	103	4.9	104	5.25	401	5					104	5.00		
45	000469	Nguyễn Thị Ngọc Vi	10A11	003	5	104	5.08	103	5.5	101	6					104	5.00		
46	000517	Nguy Kiều Vy	10A11	004	2.3	102	4.73	101	5.75	201	5.25					103	4.75		
47	000470	Phan Nguyễn Tường Vy	10A11	002	4.8	103	4.38	104	4.5	201	5					101	5.50		
1	000700	Nguyễn Thị Phương Anh	10A12	003	4.9	104	4.03	101	5.5					104	6.5			104	5.50
2	000545	Phạm Hoàng Tuấn Anh	10A12	003	3.7	103	5.43	101	4.5					101	5.75			104	3.75
3	000597	Phan Hà Anh	10A12	003	3.7	104	2.63	104	6					102	6			104	4.25
4	000548	Nguyễn Thành Đạt	10A12	003	4.8	101	3.5	103	5.25					104	6.5			103	5.75
5	000704	Phạm Thị Bích Hằng	10A12	001	5	101	5.08	101	6.25					104	6			102	6.00
6	000601	Trần Thị Thu Hằng	10A12	003	4.6	104	4.9	101	5.25					102	6.25			104	6.00
7	000680	Nguyễn Trọng Huy	10A12	001	5	102	5.78	103	6.25					101	6.25			102	7.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
8	000603	Phạm Thị Yến Hương	10A12	002	5.3	104	4.73	101	7					103	5.75			104	7.00
9	000577	Sơn Nguyễn Hoàng Khang	10A12	002	5.1	102	4.2	102	6					101	6			104	4.25
10	000681	Trần Nguyễn Quốc Khánh	10A12	003	4.6	104	4.38	101	4.25					103	6.5			103	3.50
11	000682	Lê Thị Ngọc Kiều	10A12	004	3.9	103	5.25	104	4.25					101	5.75			104	6.50
12	000683	Kiều Ngọc Khánh Ly	10A12	002	4.6	101	3.15	104	4.75					103	6			101	3.75
13	000658	Nguyễn Thủy Phương Mai	10A12	003	2.95	101	3.33	104	4.25					103	5.5			103	4.00
14	000580	Nguyễn Duy Mạnh	10A12	004	3.9	102	4.03	102	5					103	6			103	5.25
15	000710	Lê Nguyễn Phương Nam	10A12	004	3.2	104	2.98	102	4					102	5.5			104	4.25
16	000555	Nguyễn Hoài Nam	10A12	002	3	104	2.1	102	4.25					103	4.25			104	4.75
17	000659	Dương Thị Phương Ngân	10A12	003	3.3	101	3.68	102	4.5					102	5			104	3.70
18	000685	Nguyễn Kim Ngân	10A12	003	4.8	102	5.08	101	7					103	6			101	7.00
19	000660	Mai Khánh Ngọc	10A12	004	6	102	5.95	101	5.5					103	6			101	5.25
20	000582	Nguyễn Thy Lam Ngọc	10A12	001	3.15	104	3.33	103	4.25					103	4.5			101	3.50
21	000530	Nguyễn Trọng Nguyễn	10A12	V	V	V	V	V	V					V	V			V	V
22	000712	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	10A12	001	4.3	101	4.73	103	5.75					102	6.25			102	4.60
23	000662	Thạch Thị Quỳnh Như	10A12	002	3.6	103	3.15	104	5					101	5.5			101	5.50
24	000611	Nguyễn Hoàng Minh Phúc	10A12	004	5	101	4.2	103	5.25					102	6			101	5.25
25	000585	Bạch Thảo Nguyên Phương	10A12	002	3.9	101	4.55	104	6.75					102	5.75			104	6.25
26	000689	Nguyễn Trần Minh Quân	10A12	001	5.1	102	4.55	101	4					102	6			103	3.75
27	000612	Đồng Ngọc Như Quỳnh	10A12	001	3.9	101	3.5	104	4.25					103	6.25			104	5.25
28	000561	Trần Quốc Thái	10A12	001	5.1	103	3.68	103	5.25					104	6			104	6.25
29	000613	Đặng Lê Thiện Thành	10A12	001	3.6	102	4.2	103	6.25					104	5.75			102	6.75
30	000562	Trần Thị Thanh Thảo	10A12	004	4.5	104	4.9	102	5.5					101	4.75			101	6.00
31	000640	Nguyễn Hoàng Minh Thi	10A12	001	4.55	101	3.5	104	6.5					101	6.25			102	5.60
32	000718	Trần Phát Thông	10A12	004	5.05	102	4.9	102	5					104	5			104	6.00
33	000615	Lê Vũ Anh Thư	10A12	004	3.7	103	3.5	102	5.75					102	5.5			102	5.00
34	000744	Trần Thị Minh Thư	10A12	002	4.05	102	4.38	101	5.75					104	5.5			103	6.00
35	000564	Hoàng Ngọc Mai Thy	10A12	001	5.1	101	5.43	102	4.75					103	6			103	6.25
36	000616	Lê Hà Bảo Thy	10A12	001	3.4	102	4.2	101	5					103	6.25			103	4.00
37	000643	Nguyễn Bảo Trâm	10A12	003	4.3	103	4.2	104	6.5					104	5.75			104	6.50
38	000591	Trương Nguyễn Ngọc Trâm	10A12	100	1,85	100	2.8	109	5					100	5.25			109	3.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
39	000566	Trần Khánh Trinh	10A12	004	3.2	102	3.68	104	6.25					101	4.75			103	5.50
40	000670	Lê Thanh Trúc	10A12	001	3.1	103	3.68	104	4.5					101	5.75			101	5.00
41	000540	Lê Hoàng Anh Tú	10A12	100	5,5	100	3.68	109	6.75					100	5.75			109	6.50
42	000722	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	10A12	002	3.7	102	3.15	103	5					104	5			102	5.50
43	000671	Nguyễn Kiều Tuyết	10A12	002	3.7	103	2.45	103	3.75					104	5.75			102	4.25
44	000620	Huỳnh Ngọc Thanh Vy	10A12	004	3.25	101	4.38	101	6.25					101	5.5			101	5.75
45	000542	Nguyễn Thị Minh Vy	10A12	001	4.15	104	3.85	101	3					101	6.25			102	5.75
46	000647	Ngô Kim Yến	10A12	004	3.75	102	5.08	101	4.75					104	5.75			101	5.50
47	000595	Nguyễn Hải Yến	10A12	003	3.9	104	4.03	104	4.75					103	6.25			101	6.50
1	000699	Bùi Lê Nam An	10A13	001	4.4	102	4.2	101	5					103	5.75			103	5.75
2	000571	Võ Kiều Lan Anh	10A13	003	3.85	103	6.48	103	6.75					102	5.25			102	6.25
3	000519	Võ Quỳnh Anh	10A13	004	3.9	104	4.55	102	3.5					101	5			104	3.00
4	000572	Tạ Hoàng Gia Bảo	10A13	004	2.25	103	4.38	104	5					101	6.25			103	5.10
5	000651	Trần Thúy Diễm	10A13	003	2.75	101	4.38	104	3.5					103	5.75			104	3.50
6	000574	Ngô Đình Đình	10A13	001	3.05	101	3.85	101	5.5					101	5			101	4.00
7	000575	Lê Phúc Hậu	10A13	001	4.9	102	4.55	103	3.25					104	4.25			102	2.25
8	000679	Đỗ Quang Hiếu	10A13	002	1.75	103	3.85	102	5.25					102	3			101	2.50
9	000602	Võ Lê Thu Hồng	10A13	002	4.6	101	3.15	104	6.5					102	6.25			101	6.75
10	000654	Nguyễn Thị Hoa Huệ	10A13	003	4.1	103	5.08	104	7					103	5.5			101	6.75
11	000706	Trần Quốc Huy	10A13	002	3.9	103	4.03	104	5					102	4			102	5.00
12	000525	Phan Tuấn Khanh	10A13	003	4.4	101	4.9	101	6					103	5.5			102	6.00
13	000732	Nguyễn Anh Khoa	10A13	004	2.7	102	2.98	101	3.75					101	4.5			101	5.25
14	000630	Nguyễn Tuấn Kiệt	10A13	002	2.9	104	2.45	101	5.5					101	4.5			101	3.75
15	000733	Nguyễn Hoàng Kim	10A13	003	2.7	103	5.43	101	6					104	5.5			102	5.50
16	000605	Chiu Tài Linh	10A13	003	3.8	102	3.33	102	4.5					102	5.75			V	V
17	000657	Nguyễn Đào Trúc Linh	10A13	001	3.05	104	3.15	103	5.25					104	6			101	5.50
18	000579	Đặng Gia Long	10A13	003	4.7	103	3.33	101	4.25					104	5			102	5.00
19	000734	Lê Thị Cẩm Ly	10A13	001	2.65	103	2.8	102	5.5					101	4.5			103	3.75
20	000606	Nguyễn Phạm Thiên Lý	10A13	002	4.9	103	4.55	104	4.5					103	6			101	4.50
21	000632	Trần Thị Ngọc Mai	10A13	001	4.6	101	3.85	104	3.75					101	4.5			103	2.50
22	000528	Lê Quang Minh	10A13	003	3.45	102	3.68	104	4					102	5.75			102	5.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
23	000581	Lê Khánh Ngân	10A13	004	4.1	101	2.8	104	4					104	3			104	4.50
24	000661	Phạm Triệu Yến Nhi	10A13	004	1.45	102	3.68	103	3.25					102	3.75			102	3.00
25	000687	Huỳnh Trần Bảo Như	10A13	004	3.9	101	4.2	102	5					102	4			103	5.00
26	000610	Ninh Thị Gia Như	10A13	004	3.1	103	3.15	104	5.75					101	5.75			102	5.50
27	000584	Nguyễn Kim Kiều Oanh	10A13	002	4.1	104	3.33	102	4.25					103	4			103	3.00
28	000559	Chung Thiên Phúc	10A13	004	2.9	102	4.38	102	5.25					102	5			102	3.75
29	000740	Đặng Thị Hồng Quyên	10A13	002	4.2	104	5.08	102	5.25					102	6			101	5.50
30	000586	Nguyễn Minh Sang	10A13	003	2.45	101	4.2	103	3.75					103	4.5			101	4.25
31	000534	Nguyễn Chí Tài	10A13	002	3.2	104	4.9	103	4.5					103	5.25			104	4.10
32	000716	Đinh Văn Tấn	10A13	003	4.8	103	2.1	103	4.75					103	4.5			104	6.00
33	000535	Nguyễn Phương Thảo	10A13	002	1.75	102	5.25	102	5.75					102	4.75			101	6.25
34	000717	Phan Thị Thu Thảo	10A13	002	3.8	104	3.33	102	3.5					103	2.75			103	5.25
35	000588	Lưu Phước Thịnh	10A13	004	3.2	103	4.2	104	4.5					101	4.5			103	4.50
36	000692	Trần Quốc Thịnh	10A13	003	3.2	102	4.38	101	5.25					101	5.25			104	4.50
37	000563	Đỗ Anh Thư	10A13	004	3.85	104	4.38	102	3.75					102	5.75			104	6.00
38	000589	Nguyễn Ngọc Minh Thư	10A13	004	3.15	102	3.85	104	3.5					104	5.75			104	5.75
39	000719	Cao Thị Bảo Thy	10A13	003	3.8	102	4.03	102	3.75					101	5			101	5.25
40	000538	Vũ Anh Thy	10A13	002	4.9	103	3.68	101	6					101	5.75			103	3.60
41	000694	Nguyễn Ngọc Ánh Tiên	10A13	002	3	101	3.68	103	4.25					101	5.5			102	3.50
42	000745	Nguyễn Thị Thủy Tiên	10A13	001	3.45	103	5.25	103	3.75					103	5.5			103	3.25
43	000695	Phạm Minh Trí	10A13	004	2.15	103	1.75	104	4.75					103	6.25			103	5.50
44	000746	Trương Nguyễn Cao Trí	10A13	003	2.55	102	3.15	104	4.5					104	6.25			101	3.25
45	000618	Huỳnh Thị Trúc	10A13	004	3.9	103	4.03	103	5.5					101	5.5			104	5.50
46	000723	Nguyễn Yến Vi	10A13	002	3.9	104	5.25	101	5.5					104	6.25			102	5.50
47	000749	Phan Thị Khánh Vy	10A13	003	3.2	104	3.68	101	3.25					103	5.5			102	4.00
1	000622	Huỳnh Ngọc Trâm Anh	10A14	002	3.2	104	4.38	104	5.5					103	6			103	5.00
2	000725	Nguyễn Thảo Anh	10A14	003	1.8	103	3.68	104	3					101	4.5			102	4.00
3	000623	Trần Ngọc Quỳnh Anh	10A14	004	3.7	104	5.43	104	4.75					102	5.25			103	5.25
4	000546	Chung Gia Bảo	10A14	002	3.7	104	4.73	102	5.75					102	4.75			101	4.10
5	000702	Hà Diệp Châu	10A14	004	3.7	103	5.78	104	7					102	5.5			104	6.25
6	000625	Vũ Tiến Dũng	10A14	003	3.2	101	4.2	103	5.25					102	6.25			101	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
7	000728	Hồ Thị Thùy Dương	10A14	004	4.1	104	4.2	103	5					103	6			103	5.35
8	000600	Phạm Huỳnh Tấn Đạt	10A14	003	3.9	104	4.73	103	4.75					101	6			103	4.00
9	000522	Võ Văn Trí Đức	10A14	004	4.2	101	4.03	103	6.75					104	6.25			104	5.75
10	000729	Huỳnh Hoàn Hào	10A14	003	4	101	3.5	103	3.5					102	3.75			104	4.00
11	000549	Tô Thị Diễm Hằng	10A14	003	2.75	101	4.38	101	5.25					101	5.5			102	4.25
12	000705	Nguyễn Hoàng Minh Hiếu	10A14	004	3.8	101	4.2	102	6.75					101	6.25			101	4.85
13	000628	Nguyễn Công Hùng	10A14	003	3.1	102	4.55	102	6.25					101	5.75			102	4.85
14	000655	Lê Minh Khang	10A14	003	2	103	2.8	104	4.25					102	5			102	2.50
15	000707	Huỳnh Dương Anh Khôi	10A14	001	4.4	104	2.63	101	6.25					103	6			103	5.00
16	000604	Đinh Hoàng Tuấn Kiệt	10A14	003	2.75	102	4.2	103	4.75					104	5.75			103	3.25
17	000708	Võ Thư Kỳ	10A14	003	4.3	103	4.03	103	5.75					104	6			104	3.25
18	000553	Phạm Mai Lam	10A14	003	3.9	103	4.03	103	5.25					101	6			104	4.50
19	000631	Trần Gia Linh	10A14	001	3.4	104	5.43	102	4.75					104	6			101	6.50
20	000554	Võ Khánh Ly	10A14	002	4.8	104	5.6	104	7					102	6.25			101	4.25
21	000684	Lê Tuấn Minh	10A14	001	3.6	104	5.6	103	5.75					101	6			104	4.25
22	000529	Ngô Phan Khánh Ngân	10A14	003	5.8	104	5.43	102	5.25					103	5.25			103	5.75
23	000556	Phạm Minh Ngân	10A14	001	2.7	101	3.68	101	6.25					103	6.25			103	3.50
24	000635	Phan Ngọc Nhi	10A14	003	4.1	103	4.55	101	6.75					102	5.75			101	6.10
25	000738	Lê Thị Quỳnh Như	10A14	003	3.15	101	2.8	101	2.75					103	6.25			101	3.50
26	000533	Bùi Kim Phương	10A14	001	3	103	2.8	103	6					102	5			102	5.00
27	000560	Võ Ngọc Quyền	10A14	001	3.2	103	3.85	101	2.5					103	5.75			101	3.25
28	000638	Nguyễn Phạm Khánh Quỳnh	10A14	002	4.4	104	4.03	101	5.25					103	5.5			103	5.60
29	000690	Nguyễn Thành Tài	10A14	002	3.5	101	3.85	104	4.25					104	2.75			104	4.25
30	000639	Bùi Thanh Thảo	10A14	001	4.3	101	4.55	103	6.5					102	6.25			104	5.75
31	000614	Trần Thị Thu Thảo	10A14	004	3.35	103	4.38	103	4.25					101	5.5			101	3.00
32	000666	Hồ Ngọc Nhã Thi	10A14	002	3.9	101	3.5	102	6					101	5.25			103	5.25
33	000537	Nguyễn Võ Anh Thư	10A14	001	3.3	102	4.03	104	5					104	5.75			104	4.25
34	000590	Võ Lê Bảo Thy	10A14	001	2.55	104	5.08	104	5					101	4.75			101	4.00
35	000565	Nguyễn Nhật Tiến	10A14	001	3.7	101	5.08	103	4.5					104	5			102	3.75
36	000669	Nguyễn Ngọc Đoan Trang	10A14	004	4.6	102	4.38	103	3.5					102	4			102	4.75
37	000539	Nguyễn Thị Tuyết Trân	10A14	002	4.8	103	4.9	103	6.75					104	5.75			101	5.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
38	000592	Trần Thanh Trúc	10A14	002	4.4	101	4.2	102	4.5					101	6.25			103	3.50
39	000567	Nguyễn Minh Tuấn	10A14	004	3.45	102	3.85	103	5.5					102	5.5			102	3.50
40	000645	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	10A14	002	6	101	5.78	102	4.25					104	5			104	5.75
41	000593	Võ Đình Văn	10A14	001	4.6	104	4.55	101	6.5					102	5			104	5.25
42	000568	Phan Thị Hoàng Vi	10A14	003	2.6	104	3.15	101	5.5					101	5.25			104	5.50
43	000594	Nguyễn Dương Thảo Vy	10A14	002	3.7	101	3.68	103	3.25					102	5.5			102	3.75
44	000698	Phạm Nguyễn Huyền Vy	10A14	001	3.75	104	3.85	102	3.75					103	5			104	3.75
1	000596	Hoàng Ngọc Anh	10A15	003	4.3	104	5.08	101	7					101	6			102	5.75
2	000674	Nguyễn Hoàng Quyền Anh	10A15	004	2.95	101	3.85	102	5.75					104	5			104	4.50
3	000649	Phan Quỳnh Anh	10A15	001	3.3	104	3.33	101	5					101	5.75			103	5.50
4	000675	Lê Nguyễn Ngọc Ánh	10A15	002	3.1	103	5.78	102	4.75					102	6			101	5.50
5	000650	Nguyễn Thiên Bảo	10A15	003	3.35	104	3.68	102	6.25					104	5.5			103	6.00
6	000624	Phạm Gia Bảo	10A15	001	2.05	101	5.6	103	5.5					103	5.75			104	4.75
7	000676	Phạm Thanh Bình	10A15	001	4.1	102	2.98	103	5.25					104	5.5			104	5.75
8	000521	Trương Thị Mỹ Duyên	10A15	003	4.5	104	4.2	103	6.5					101	6.25			103	6.75
9	000703	Nguyễn Thị Thùy Dương	10A15	003	4.6	102	4.73	103	6.75					103	5.75			101	7.00
10	000652	Phạm Ngọc Tiến Đạt	10A15	001	2.1	102	4.9	103	5.75					102	5			104	3.50
11	000678	Đặng Thị Diệu Hà	10A15	004	2.6	101	5.08	102	3.5					104	5.5			102	4.50
12	000730	Lê Anh Ngọc Hiếu	10A15	001	2.55	104	4.55	102	4.75					104	4.5			101	3.00
13	000550	Huy Đức Hòa	10A15	002	3.7	102	4.9	104	4.5					102	3.75			103	4.00
14	000576	Lâm Gia Huy	10A15	002	3.5	102	4.03	102	5					104	5.25			103	4.25
15	000551	Nguyễn Minh Hưng	10A15	002	1.9	102	1.4	104	3.75					103	4			102	3.25
16	000527	Ngô Xuân Lộc	10A15	004	4.4	102	4.55	102	3.75					103	3.5			104	4.00
17	000735	Nguyễn Thị Trà My	10A15	002	3.9	102	5.43	104	3.5					103	6			102	6.00
18	000711	Nguyễn Thu Kim Ngân	10A15	003	4.4	101	4.9	101	6					101	6			101	6.00
19	000608	Lưu Nguyễn Khánh Ngọc	10A15	001	2.75	102	4.2	104	6.25					103	6			103	5.10
20	000634	Nguyễn Bảo Ngọc	10A15	004	3.25	103	2.45	103	4					104	5			103	2.95
21	000557	Nguyễn Thị Kiều Nhi	10A15	001	1.9	101	2.28	103	5.75					104	5.5			102	5.50
22	000609	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	10A15	001	3.4	104	4.38	103	4.5					104	6			104	6.75
23	000713	Nguyễn Gia Như	10A15	004	2.55	103	3.85	104	4					103	6.5			101	5.25
24	000636	Trần Thị Quỳnh Như	10A15	003	3.8	102	4.73	102	5.25					103	5.25			103	5.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
25	000532	Nguyễn Ngọc Vy Oanh	10A15	001	4	103	3.85	103	6					103	6			103	5.50
26	000688	Phạm Hồng Phong	10A15	003	3.85	104	4.38	103	4					104	5.25			102	5.75
27	000739	Cao Mạnh Phú	10A15	004	2.9	104	3.33	102	4					101	4.25			104	2.75
28	000741	Nguyễn Thành Tài	10A15	001	3	101	3.5	101	5.25					101	4.25			102	4.75
29	000665	Vũ Tuấn Thành	10A15	004	3.4	104	3.85	103	6.25					102	3.75			104	3.00
30	000587	Nguyễn Đoàn Phương Thảo	10A15	003	3.3	103	3.5	101	5.75					102	6			102	6.00
31	000742	Phạm Thanh Thảo	10A15	003	4.3	103	3.85	103	7					101	6			104	6.75
32	000743	Trần Thái Thịnh	10A15	004	3.9	101	5.08	104	3.25					102	3.5			102	4.75
33	000693	Phạm Đào Minh Thư	10A15	001	4.1	104	4.2	103	7					103	5.5			101	6.00
34	000668	Lê Hoàng Bảo Thy	10A15	004	3.9	102	4.55	102	4.25					103	6.25			101	5.25
35	000720	Lê Mạnh Tiến	10A15	001	3.6	101	5.08	103	6.25					102	5.75			102	5.75
36	000617	Trần Gia Toàn	10A15	001	2.4	102	4.73	102	3.5					104	5			103	3.85
37	000721	Thạch Thị Huỳnh Trinh	10A15	004	2.8	101	4.9	104	4.25					103	4.25			101	4.10
38	000644	Nguyễn Thị Thanh Trúc	10A15	002	2.2	102	4.9	101	5					101	5.5			102	4.85
39	000696	Nguyễn Tuấn Tú	10A15	003	2.4	102	3.15	101	3.25					101	3.5			102	5.50
40	000747	Nguyễn Đức Minh Tuấn	10A15	004	2.75	102	5.43	101	5.25					102	5.5			104	4.50
41	000619	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	10A15	004	3.9	103	5.43	102	6					102	5.5			103	5.00
42	000697	Kiều Phan Yến Vân	10A15	001	1.6	104	3.68	104	3.75					103	2.75			103	1.75
43	000748	Lê Tường Vi	10A15	002	4.4	101	3.85	102	4.75					104	6.25			101	5.75
44	000672	Huỳnh Phương Vy	10A15	003	2.75	103	3.85	101	5.25					101	4.75			104	4.00
45	000569	Nguyễn Đình Ngọc Như Ý	10A15	V	V	V	V	V	V					V	V			V	V
46	000621	Hà Hải Yến	10A15	003	3.3	102	4.38	102	3.5					101	5.5			104	5.00
47	000543	Tạ Thị Minh Yến	10A15	001	3.6	101	4.73	104	7					103	5.5			104	5.75
1	000544	Nguyễn Ngọc An	10A16	003	2	103	2.98	101	5.5					104	5			101	6.00
2	000648	Hồ Ngọc Tuấn Anh	10A16	V	V	V	V	V	V					V	V			V	V
3	000570	Lâm Quỳnh Anh	10A16	003	2.95	103	4.2	103	4.75					103	4.5			101	5.25
4	000518	Lý Hoài Huỳnh Anh	10A16	004	1.95	102	2.8	102	5					104	3.25			101	4.75
5	000726	Phan Ngọc Ánh	10A16	001	3.2	101	4.55	104	4.25					104	3.75			103	5.50
6	000701	Bùi Dương Bảo Ân	10A16	002	3.5	104	2.63	102	4.5					101	6			103	4.25
7	000598	Lương Gia Bảo	10A16	002	4.2	101	4.03	102	3.5					103	6			101	3.50
8	000520	Nguyễn Thanh Bình	10A16	001	2.55	103	3.15	101	4					104	4			102	3.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
9	000727	Đào Minh Châu	10A16	002	3.6	103	3.15	103	5					102	4.75			102	5.75
10	000547	Trần Quốc Chiến	10A16	002	3.5	104	3.5	104	3.25					103	5.75			104	5.25
11	000599	Nguyễn Phan Duy Cường	10A16	002	4.8	101	5.25	101	5.25					104	5.5			102	6.50
12	000573	Mai Thị Mỹ Duyên	10A16	004	2.4	102	4.73	102	5.25					102	5.5			104	3.60
13	000677	Đoàn Trần Hải Dương	10A16	003	2.9	104	3.85	101	4.25					102	5			101	2.75
14	000626	Bùi Hải Đăng	10A16	004	2	103	4.2	103	2.75					103	5.75			102	5.25
15	000653	Đỗ Nguyễn Ngọc Hân	10A16	001	1.95	102	3.85	101	2.75					101	5.75			102	5.00
16	000627	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	10A16	004	2.55	103	4.73	102	4.5					102	5			103	4.50
17	000523	BÙI THỂ HIỂN	10A16	004	2.95	101	3.33	104	3.75					101	4.75			101	4.25
18	000524	Lê Trần Gia Huy	10A16	003	2.35	103	5.43	102	6.5					102	4.75			103	3.25
19	000731	Phùng Anh Huy	10A16	002	1.95	104	4.2	102	5.25					102	6.25			104	6.75
20	000629	Nguyễn Minh Khang	10A16	002	2.9	102	3.15	101	3.25					104	4.25			104	2.75
21	000552	Cao Ngọc Bảo Khuyên	10A16	003	1.95	103	6.13	101	5					104	3.5			101	5.00
22	000656	Nguyễn Tấn Kiệt	10A16	001	2.7	104	3.33	101	4.25					101	3			103	2.35
23	000578	Nguyễn Tuấn Kiệt	10A16	003	3.7	103	5.08	103	6.75					103	6.25			101	4.75
24	000526	Dương Thúy Kiều	10A16	004	2.8	102	4.73	101	3					102	6.5			101	6.50
25	000709	Nguyễn Khánh Ly	10A16	002	3.3	103	1.93	104	4.25					101	5.25			103	3.60
26	000607	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	10A16	002	4.2	101	4.55	104	6.5					104	5.5			102	5.50
27	000633	Hà Ngọc Kim Ngân	10A16	004	2.2	101	1.75	104	4.75					103	6			104	5.50
28	000736	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	10A16	004	4.1	103	4.38	104	7					102	6.25			103	5.50
29	000686	Phạm Trường Nhân	10A16	002	3.25	103	3.15	104	4.25					104	5.25			102	3.00
30	000737	Lưu Thị Yến Nhi	10A16	001	2.45	102	4.38	103	5.75					101	6.25			104	4.00
31	000583	Tô Ngọc Xuân Nhi	10A16	001	1.8	104	5.08	101	5.5					104	4.25			102	4.50
32	000531	Đào Nguyễn Quỳnh Như	10A16	002	2.35	101	2.98	104	5					102	6			101	4.25
33	000558	Nguyễn Hoàng Yến Như	10A16	004	3.2	102	4.38	104	3.25					101	4			103	4.25
34	000714	Lê Thiên Phú	10A16	002	2.7	101	4.55	102	6					104	5.75			102	5.50
35	000663	Thái Song Phúc	10A16	002	3.4	103	4.2	102	7					104	6.25			102	6.75
36	000637	Đinh Vũ Hoàng Phụng	10A16	002	3.25	102	3.85	102	3					102	4.25			102	2.35
37	000715	Lê Bảo Quyên	10A16	001	2	102	3.68	101	3.5					101	6.25			103	5.00
38	000664	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	10A16	004	1.9	104	3.5	101	2.5					103	4.75			103	3.50
39	000691	Nguyễn Vũ Phương Thảo	10A16	004	1.9	103	4.38	102	3.5					102	4.5			101	4.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
40	000536	Nguyễn Hoàng Gia Thịnh	10A16	100	3,75	100	5.78	109	5.75					100	5			109	2.75
41	000667	Lý Minh Thư	10A16	002	3.9	101	3.68	102	4.25					104	6			104	4.50
42	000641	Nguyễn Ngọc Anh Thư	10A16	V	V	V	V	V	V					V	V			V	V
43	000642	Nguyễn Bảo Thy	10A16	003	3.6	103	3.85	103	4.5					101	5			102	5.50
44	000541	Bùi Ngọc Trúc Vân	10A16	001	2.85	104	2.63	104	3					104	3			101	4.25
45	000646	Lê Thanh Vy	10A16	001	2.1	104	3.15	101	4.5					103	4			101	3.75
46	000724	Trần Bảo Vy	10A16	001	2	103	3.15	104	4.75					102	5.75			103	4.00
47	000673	Lê Hoàng Hải Yến	10A16	002	4.4	101	3.33	104	7					104	6.5			101	5.25
1	000206	Nguyễn Phạm Hoàng An	10A2	003	2.35	103	5.25	101	2.5	401	3.5	103	3						
2	000077	Đinh Sỹ Đức Anh	10A2	003	3.1	101	3.15	102	3.75	401	4.25	104	2.25						
3	000259	Vũ Hoàng Kim Anh	10A2	003	2.1	103	2.8	104	2.25	101	3.75	104	4.5						
4	000233	Nguyễn Thị APan	10A2	002	3.15	102	4.03	103	5.25	401	5	102	5.5						
5	000155	Huỳnh Đại Ân	10A2	002	4.8	103	3.5	103	4.25	301	5.5	102	4						
6	000157	Phạm Tấn Dũng	10A2	004	3.15	101	4.73	102	3.75	301	5.25	102	3.75						
7	000056	Nguyễn Anh Điệp	10A2	001	3.6	101	3.68	103	2.75	301	4	104	3.6						
8	000264	Trần Võ Gia Hân	10A2	001	4	102	3.33	101	4.25	301	4.75	103	5						
9	000083	Hồ Trọng Hiếu	10A2	002	3.9	102	4.55	104	2.75	201	5	102	5						
10	000033	Nguyễn Huỳnh Minh Hiếu	10A2	002	5.5	104	4.38	104	4	301	5.5	103	4.5						
11	000265	Vũ Nguyễn Minh Hiếu	10A2	001	5.5	104	4.38	101	6.25	201	6.75	102	5.25						
12	000084	PHẠM MẠNH HÙNG	10A2	004	2.7	104	4.73	103	4.75	101	4.75	103	3.6						
13	000008	Nguyễn Hoàng Xuân Hùng	10A2	004	3.9	101	3.15	102	3.75	101	4.75	104	5						
14	000034	Bùi Quốc Huy	10A2	003	2.35	104	4.38	103	4.75	401	4	102	4.5						
15	000111	Nguyễn Tấn Gia Huy	10A2	001	4.35	104	4.73	103	2.75	201	6.25	101	5.5						
16	000086	Nguyễn Chí Khang	10A2	100	4	100	5.08	109	6	103	2.5	100	4,85						
17	000113	Phạm Duy Khôi	10A2	004	3.85	101	2.8	102	4.5	401	3.5	103	5.25						
18	000165	Nguyễn Thị Thùy Linh	10A2	004	5.1	102	4.55	104	5.5	101	6.5	102	5.75						
19	000114	Vũ Văn Linh	10A2	004	3.2	103	4.55	104	4.75	101	4.5	104	5.25						
20	000012	Đỗ Gia Long	10A2	004	3.9	104	4.38	102	3.25	101	6.25	104	4.25						
21	000089	Vũ Hoàng Minh	10A2	002	3.5	103	4.38	101	5	401	4.25	102	4.25						
22	000039	Kim Bảo Nam	10A2	003	3.9	103	5.08	101	3.5	301	4.75	103	4						
23	000219	Nguyễn Kim Ngân	10A2	003	5.4	101	4.38	101	4.25	101	5.75	102	6.25						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
24	000245	Võ Nhân Nghĩa	10A2	003	3.05	104	4.9	101	5	201	5.5	101	5						
25	000272	Trần Ngọc Thái Nguyên	10A2	004	5	102	5.43	101	5.5	301	6	102	5.5						
26	000041	Nguyễn Huỳnh Thành Nhân	10A2	002	3.2	104	3.85	104	3.5	301	4.25	102	3.6						
27	000066	Nguyễn Minh Nhật	10A2	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V						
28	000195	Hồ Nguyễn Tú Như	10A2	002	4	103	4.2	102	5.25	301	4.25	104	3.75						
29	000169	Nguyễn Bạch Quỳnh Như	10A2	002	4.2	102	4.73	104	5	101	6	104	5.25						
30	000016	Trần Lê Minh Như	10A2	002	4.1	103	4.38	102	2.25	101	4.75	102	4.25						
31	000067	Ngô Đình Phát	10A2	100	3,85	100	2.98	109	6	103	5.5	100	4,75						
32	000248	Trần Thanh Phong	10A2	003	3.85	102	5.08	103	4.5	301	3.75	101	4.25						
33	000275	Triệu Minh Phúc	10A2	002	3.8	101	3.15	102	4.25	401	4.75	101	6						
34	000249	Nguyễn Lê Huyền Kim Phụng	10A2	003	4.2	102	4.38	101	4.5	201	5	102	3.75						
35	000171	Ngô Nguyễn Vạn Phước	10A2	003	4.6	104	4.73	101	4.75	101	6.25	102	4.25						
36	000018	Đỗ Mai Tấn Quốc	10A2	003	3.4	101	5.08	104	4	101	3.25	102	4.25						
37	000250	Lê Hữu Tài	10A2	002	4.2	101	3.15	104	4.25	101	5.75	103	4.5						
38	000095	Đặng Minh Tâm	10A2	004	3.3	102	3.68	101	5.25	201	4.5	104	4.85						
39	000200	Nguyễn Huỳnh Đức Thịnh	10A2	003	3.3	101	4.03	103	2.5	401	3.25	103	4.25						
40	000174	Đặng Thanh Thuận	10A2	003	3.9	104	5.08	104	3.75	401	5.25	101	5.25						
41	000124	Huỳnh Phúc Toàn	10A2	003	3.2	104	4.55	103	3.5	101	4	102	4.1						
42	000048	Lại Vũ Huyền Trân	10A2	001	3.5	103	4.2	102	3.75	201	4.25	104	4						
43	000099	Đặng Nhật Trường	10A2	001	5.1	102	4.73	103	5.5	201	6.25	102	4.5						
44	000229	Nguyễn Thành Tú	10A2	004	4.1	101	4.55	103	4.5	301	5	102	3.75						
45	000204	Nguyễn Hoàng Việt	10A2	003	4.1	104	5.08	101	6	201	6.5	103	5.35						
46	000127	Phạm Nguyễn Quang Vinh	10A2	001	3.55	104	4.9	103	4	201	5	101	4.5						
47	000101	Nguyễn Trọng VŨ	10A2	004	3.25	102	3.68	102	4.5	401	5.5	103	3.35						
48	000102	Đặng Vũ Nghi Xuân	10A2	002	5.8	101	4.9	103	5.75	201	6	104	6.5						
1	000232	Bạch Kim Anh	10A3	001	3.25	103	5.25	101	4.25	101	6.25	101	3.85						
2	000181	Vũ Thị Phương Anh	10A3	002	2.4	104	4.03	104	3.75	301	5.75	102	5						
3	000002	Nguyễn Gia Bảo	10A3	001	2.8	104	5.25	104	6.25	301	6.25	102	5.5						
4	000260	Nguyễn Xuân Bắc	10A3	001	3.6	104	4.55	103	4.5	401	5.5	103	5.5						
5	000156	Phan Trí Bình	10A3	002	3.9	102	5.08	104	3.75	401	6.5	103	5.25						
6	000131	Nguyễn Ngọc Nhất Chung	10A3	004	1.75	101	3.33	101	3.75	401	4.25	102	3.25						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
7	000004	Trương Quang Duy	10A3	004	2.55	102	3.5	102	4.75	301	5.75	102	4						
8	000030	Nguyễn Ngọc Đại	10A3	V	V	V	V	V	V	V	V	V	V						
9	000055	Triệu Tăng Quốc Đại	10A3	002	3.3	104	5.08	102	4.75	201	4.25	102	4.25						
10	000184	Đỗ Thành Đạt	10A3	003	5.3	103	4.03	104	4.75	201	6.25	101	5.25						
11	000236	Lê Hoàng Đạt	10A3	001	3.2	104	4.9	101	5.5	101	5.75	102	5.5						
12	000158	Lê Tấn Đạt	10A3	003	4.3	102	3.85	101	4.5	401	5.75	101	4.5						
13	000031	Phạm Nguyễn Hải Đăng	10A3	003	4.8	102	4.55	101	2.75	101	6.5	103	6.75						
14	000263	Hoàng Phúc Đông	10A3	003	3.5	101	3.85	104	4.5	101	4.5	104	4.75						
15	000185	Vũ Văn Đông	10A3	004	1.9	104	2.98	104	3	301	5.5	102	4.25						
16	000159	Phùng Quý Đức	10A3	001	2.9	103	3.33	103	4	301	5.25	104	5						
17	000032	Nguyễn Phương Hân	10A3	004	2.8	103	5.78	104	4	201	6	104	4.85						
18	000238	Phạm Lê Thu Hiền	10A3	004	4.1	103	4.9	102	4.5	301	6	103	5						
19	000007	Kim Trung Hiếu	10A3	002	4.3	103	4.2	103	4.5	201	5.5	101	5.25						
20	000058	Nguyễn Minh Hiếu	10A3	004	3.45	102	4.38	104	3.5	101	4.25	104	4.6						
21	000266	Lê Hoàng Quốc Huy	10A3	003	3	101	5.6	104	3.25	301	4.75	103	4.5						
22	000188	Lê Minh Huy	10A3	001	4.1	104	3.85	101	5.25	201	6.25	101	6.25						
23	000189	Nguyễn Diệu Hương	10A3	002	4.1	101	4.9	101	6.75	301	6.5	102	5.25						
24	000036	Võ Minh Khang	10A3	002	4.1	101	5.08	104	4.25	401	5.25	104	5						
25	000268	Đặng Lê Anh Khôi	10A3	001	2.6	104	3.68	101	4.25	101	5	104	4.75						
26	000242	Lê Cao Minh Khôi	10A3	004	2.55	101	4.03	102	4	301	5.75	104	3.6						
27	000087	Lương Gia Kiệt	10A3	003	3.3	104	4.2	102	6.75	201	3.75	104	3.6						
28	000269	Trần Trọng Nhật Lâm	10A3	001	1.9	104	5.08	103	4.75	201	4.25	104	4.35						
29	000140	Huỳnh Chánh Long	10A3	004	3.45	101	4.2	101	5.5	301	6	101	5.5						
30	000063	Lưu Hoàng Long	10A3	002	4.4	102	4.73	102	3	401	5.75	101	5.5						
31	000193	Trần Hoàng Đại Nghĩa	10A3	001	3.15	101	4.38	104	5.25	101	5.75	102	3.35						
32	000247	Lê Hà Quỳnh Như	10A3	002	3.9	103	4.9	104	4.75	201	5.75	104	5.5						
33	000222	Nguyễn Thành Phát	10A3	100	2,5	100	5.08	109	5.5	103	5	100	4,6						
34	000017	Lê Hoàng Phúc	10A3	001	4.3	102	4.73	101	4.75	201	6	103	5.25						
35	000120	Phan Thị Thảo Phương	10A3	003	3.3	104	3.68	101	3.25	101	6.25	102	5						
36	000146	Huỳnh Kim Quyền	10A3	002	4.35	104	5.08	103	4	201	6.75	102	6.5						
37	000019	Huỳnh Thị Minh Tâm	10A3	004	3.6	104	4.55	102	5.75	401	6.25	103	5.5						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
38	000045	Lê Trần Mỹ Tâm	10A3	001	3.3	102	4.38	102	4.75	101	6	101	5.5						
39	000096	Huỳnh Mai Ngọc Thảo	10A3	003	3.4	104	5.25	104	4	101	6.5	103	5.25						
40	000226	Nguyễn Gia Thiều	10A3	003	4.6	101	4.03	104	4.25	401	6.25	101	5.5						
41	000278	Cao Triều Thịnh	10A3	002	4.1	101	4.55	103	4	201	6.5	101	6						
42	000253	Tăng Thanh Tiến	10A3	003	2.95	104	3.15	103	3.75	401	5.5	101	4.85						
43	000280	Trương Đình Trí	10A3	004	3.15	104	3.15	101	4.25	301	5.25	104	6.25						
44	000025	Lê Văn Vũ	10A3	003	4.4	104	5.25	102	5.75	401	5.5	101	5.75						
45	000205	Lê Nguyễn Thanh Vy	10A3	001	4.6	102	4.73	102	4.75	301	7	104	6.5						
1	000027	Nguyễn Hữu Thế Anh	10A4	001	4.5	101	4.38	102	4.5	101	6	101	3.75						
2	000207	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	10A4	001	4.8	103	5.95	101	7	301	6.25	104	4.75						
3	000182	Nguyễn Xuân Bắc	10A4	002	3.2	104	3.68	103	4.75	401	4.75	103	5						
4	000234	Nguyễn Thiên Bình	10A4	004	2.65	101	5.6	102	4.25	101	5.5	104	4						
5	000105	Trương Quốc Bình	10A4	004	5.4	103	5.78	102	5.75	401	6.25	104	4.5						
6	000003	Châu Minh Chí	10A4	002	3.95	104	5.08	103	6.5	401	6.25	103	6.75						
7	000261	Trần Nhật Thụy Du	10A4	001	5.8	102	4.55	101	5.25	301	6.25	102	4.75						
8	000235	Đào Lê Anh Dũng	10A4	004	3.2	101	4.73	104	3.25	401	4.25	103	4.5						
9	000080	Phạm Thị Phương Duy	10A4	001	4.8	104	4.73	101	5.5	301	6.5	102	6.25						
10	000081	Phạm Tấn Đạt	10A4	001	4.1	101	4.03	104	2.5	401	5.5	101	4.5						
11	000237	Nguyễn Minh Đức	10A4	001	5.1	104	4.9	101	5.75	401	6.5	101	5.75						
12	000108	Nguyễn Trần Mỹ Hà	10A4	001	4.6	104	3.15	101	3.25	301	5	101	3.35						
13	000134	NGUYỄN HOÀNG GIA HÂN	10A4	003	4.6	104	4.55	101	5	201	5.5	104	4.25						
14	000135	Nguyễn Đức Hiếu	10A4	004	5.3	103	4.38	102	2.75	101	4.75	104	4						
15	000239	Nguyễn Huy Hoàng	10A4	004	4.9	103	4.2	104	5.75	201	6.25	104	5.75						
16	000161	Nguyễn Nhật Hoàng	10A4	002	5.1	101	4.9	102	5.75	101	5.5	104	4.5						
17	000137	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	10A4	003	5.4	104	3.85	104	5.75	101	7	103	5.25						
18	000267	Vũ Viết Gia Hưng	10A4	003	4.6	101	4.55	102	4.75	401	6.75	103	5.75						
19	000241	Phạm Nguyễn Thanh Hương	10A4	001	3.1	102	4.73	103	4.25	201	5.5	102	3						
20	000061	Lê Nguyễn Kim Khánh	10A4	003	4.8	101	5.43	101	6.75	401	6.75	103	6.5						
21	000190	Huỳnh Đăng Khôi	10A4	002	4.8	101	5.25	103	3.25	401	5.75	103	5						
22	000062	Giang Thành Lâm	10A4	002	4.9	104	4.2	104	5.5	101	5.5	102	5						
23	000217	Nguyễn Thụy Trúc Lâm	10A4	004	5.6	103	5.08	104	6.25	101	6	104	6.5						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
24	000191	Dương Lê Phương Linh	10A4	004	3.65	102	3.68	102	3.25	101	5.5	104	4.25						
25	000088	Đặng Hoàng Long	10A4	004	4.1	102	5.25	101	5.75	101	5	103	5.5						
26	000270	Ngô Tấn Lộc	10A4	002	5.3	103	4.03	104	5	401	5.5	103	5.75						
27	000115	Nguyễn Đặng Quốc Minh	10A4	003	4.2	104	3.85	103	4.75	401	5.25	101	4.6						
28	000141	Hồ Hoài Nam	10A4	002	5.8	104	5.43	104	7	401	7	103	5.5						
29	000090	Lê Hồ Bảo Ngọc	10A4	004	3.35	101	5.78	101	2.5	301	5	101	5.5						
30	000220	Nguyễn Trí Nguyên	10A4	002	4.1	102	3.85	102	5.75	201	6.5	101	6						
31	000273	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	10A4	004	2.55	102	1.75	103	2	201	3.25	104	2.85						
32	000118	Nguyễn Ngọc Yến Như	10A4	002	4.3	103	4.38	104	3.5	301	6.25	104	5.6						
33	000274	Nguyễn Tiến Phát	10A4	002	3.95	103	3.68	104	2.25	201	4.75	101	5.25						
34	000170	Lê Hoàng Phú	10A4	001	4.9	104	4.9	103	3.25	201	5.75	103	4.5						
35	000145	Ngô Hồng Phúc	10A4	002	2.4	102	3.68	101	3.75	401	4.75	103	3.5						
36	000223	Sơn Tấn Phúc	10A4	002	4	103	5.08	103	6.75	201	6	104	4.6						
37	000197	Võ Lê Bảo Phúc	10A4	003	2.75	102	4.55	104	3.5	101	5.5	102	5.25						
38	000044	Phạm Vũ Duy Quyền	10A4	004	3.65	103	4.73	101	4.75	401	6.5	104	5.5						
39	000252	Võ Hoàng Thịnh	10A4	003	2.35	104	4.03	101	4.5	101	3.75	103	2.75						
40	000149	Huỳnh Anh Thư	10A4	002	4.8	102	4.2	101	4.75	101	6	103	5						
41	000072	Nguyễn Trần Anh Thư	10A4	002	3.9	101	3.5	104	3	101	5.25	104	4.5						
42	000176	Thạch Lê Phương Trinh	10A4	004	4.4	102	5.08	102	5.75	401	6.25	101	4.75						
43	000256	Đặng Thế Vinh	10A4	001	2.65	103	2.45	103	4.5	301	5.25	102	4.25						
44	000231	Hoàng Hồ Tường Vy	10A4	002	5.4	101	4.9	102	4.75	101	6.75	102	5.5						
45	000179	Phan Thúy Vy	10A4	003	5.6	101	4.38	104	5.75	401	6	101	5.5						
46	000026	Nguyễn Như Ý	10A4	001	3.9	101	4.55	103	5.25	101	6.25	102	5						
1	000103	Đặng Quỳnh Anh	10A5	001	4.4	102	3.68	101	4.5	201	6	102	5.25						
2	000001	Hoàng Tuấn Anh	10A5	003	3.2	102	4.03	104	4	401	4.75	103	5.25						
3	000104	Võ Phạm Thiên Ân	10A5	001	4.5	104	5.25	101	5.75	301	6.25	101	6.25						
4	000130	Nguyễn Gia Bảo	10A5	003	4.6	104	5.25	102	5.5	201	6.75	102	6.5						
5	000209	Lê Huỳnh Thanh Diệu	10A5	004	3.5	102	2.8	104	3	301	4.25	104	4.5						
6	000005	Lê Huỳnh Hải Đăng	10A5	003	4.2	101	2.98	104	4.5	401	5.25	101	4.5						
7	000211	Trịnh Châu Đoan	10A5	001	2.55	101	3.68	103	3.75	301	5	102	4.25						
8	000057	Nguyễn Thị Ngọc Hân	10A5	001	5.5	103	5.25	103	6.5	201	6	103	6						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
9	000186	Võ Thị Phúc Hậu	10A5	004	3.35	103	4.38	103	5.25	401	4.25	103	5.5						
10	000109	Hoàng Minh Hiếu	10A5	004	4.1	103	3.85	102	5.25	401	6	103	5.5						
11	000214	Lê Bá Nhật Huy	10A5	001	4.7	103	3.5	101	3.5	201	4.75	103	4.75						
12	000162	Nguyễn Quốc Huy	10A5	001	3.7	103	4.55	103	6.25	201	5.75	103	6						
13	000085	Nguyễn Xuân Gia Huy	10A5	001	4.1	103	3.33	103	4.5	201	5	102	4.5						
14	000060	Huỳnh Phúc Hưng	10A5	003	3.5	103	4.03	101	5	101	4.75	104	4.5						
15	000163	Lâm Bảo Khang	10A5	003	3.9	104	4.2	101	5	101	5	102	6						
16	000216	Lữ Thiện Quang Khánh	10A5	004	3.9	103	3.68	104	4	201	5.5	103	5.5						
17	000164	Nguyễn Lê Anh Khôi	10A5	002	1.55	103	4.38	102	6	201	4	103	5.5						
18	000192	Hoàng Ngọc Xuân Mai	10A5	003	4.9	101	5.08	101	6.25	401	6.75	101	6						
19	000244	Phùng Duy Mạnh	10A5	003	4.1	104	3.85	103	5.5	301	5	102	4.25						
20	000166	Lý Nhật Minh	10A5	003	3.65	103	3.5	103	5.75	201	4.75	101	5						
21	000271	Phan Trung Nghĩa	10A5	002	5	103	4.55	102	6.5	101	6.75	101	5.75						
22	000167	Đào Kim Bảo Ngọc	10A5	001	2.75	104	4.2	101	3.5	101	5	104	4.5						
23	000116	Lê Ánh Ngọc	10A5	003	3.6	102	4.2	101	4.75	101	5.25	102	6.25						
24	000117	ĐẶNG HỒNG PHƯƠNG NHI	10A5	002	3.9	101	3.85	102	3.5	201	5	103	5.25						
25	000091	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	10A5	004	3.2	104	5.25	104	5	401	5.25	104	5.25						
26	000015	Lê Đỗ Thành Nhân	10A5	004	3.5	101	4.38	103	6.25	201	6.25	103	5.5						
27	000144	Hồ Thị Hồng Oanh	10A5	001	3.8	103	5.08	101	6	201	5.75	101	6.75						
28	000042	Lê Minh Phát	10A5	003	4.4	104	6.3	104	5	401	5.5	101	5.5						
29	000043	Nguyễn Đình Phúc	10A5	001	3.35	101	4.38	103	5.75	301	6.5	103	5.1						
30	000094	Trần Mai Quang	10A5	003	3.8	103	3.15	104	4.25	301	6.25	101	5						
31	000198	Nguyễn Thái Sơn	10A5	002	2.5	104	2.8	102	4	201	5.25	103	5						
32	000070	Nguyễn Duy Tâm	10A5	003	3.4	102	2.63	104	3.5	101	5.75	101	3.75						
33	000020	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	10A5	002	2.9	102	5.6	103	5.75	301	4.5	102	5.5						
34	000148	Nguyễn Ngọc Thi	10A5	001	3.5	101	4.2	102	5	301	5.25	101	5.25						
35	000046	Nguyễn Thị Xuân Thi	10A5	001	5	104	4.55	103	5.75	201	6.75	102	5.5						
36	000047	Nguyễn Đào Anh Thư	10A5	004	1.75	102	2.8	101	3.75	101	3.75	103	3.25						
37	000227	Võ Đoàn Anh Thư	10A5	003	4.1	104	2.8	101	5	301	3.75	103	5						
38	000228	Trần Nguyễn Gia Trí	10A5	002	4.6	104	4.38	102	4.5	401	5.75	101	5.5						
39	000023	Cao Anh Tú	10A5	004	3.2	103	4.73	102	4	401	5.75	101	5.25						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
40	000281	Trương Ngọc Thanh Tú	10A5	004	2.35	102	4.2	102	5.75	301	5.5	102	5.25						
41	000203	Nguyễn Phạm Tuấn	10A5	001	2.05	104	3.85	101	5	301	5.5	104	3.35						
42	000255	Dương Thanh Tuấn	10A5	002	1.35	103	2.98	104	4	401	2.5	104	3.75						
43	000024	Nguyễn Tường	10A5	002	2.4	102	3.33	101	3.75	301	4.75	104	4.5						
44	000050	Trần Thị Thu Uyên	10A5	004	3.9	104	4.2	104	4	201	5.75	102	4.75						
45	000283	Hoàng Thị Kiều Vy	10A5	003	4.2	101	3.5	101	6	401	4.25	101	4.75						
46	000257	Phan Hồng Phương Vy	10A5	001	2.35	102	4.55	102	4	101	4	104	5.75						
47	000128	Trương Kim Vy	10A5	002	3.55	103	4.2	104	4.25	301	5.25	102	4						
1	000258	Nguyễn Văn Phúc An	10A6	003	4.1	101	4.2	104	4.5	101	4.25	101	4.75						
2	000180	Phan Hoàng Gia An	10A6	001	4.4	103	3.85	104	6.25	201	6.25	101	4.5						
3	000028	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	10A6	002	5	101	4.03	101	6.5	201	6.25	104	4.85						
4	000054	Phạm Bảo Ngọc Diệp	10A6	002	4.6	102	4.55	104	6.75	301	4.5	101	5.75						
5	000210	Nguyễn Ngọc Linh Đan	10A6	001	4.3	102	5.08	103	6.5	401	6.5	101	5.25						
6	000262	Đình Thành Đạt	10A6	003	3.7	103	5.08	102	5.5	201	6.25	101	5.25						
7	000133	Nguyễn Khánh Đăng	10A6	003	5.3	102	4.03	103	3.75	401	6.25	103	5.75						
8	000082	Bùi Quốc Hào	10A6	002	4.7	103	4.2	104	5.25	301	6	104	4.1						
9	000160	Trần Kim Hiền	10A6	004	2.35	101	5.78	102	4	201	4	101	3.75						
10	000059	Diệp Minh Huy	10A6	004	4.6	104	5.25	102	6.5	401	6.5	101	5.25						
11	000240	Lý Gia Huy	10A6	001	3.4	102	4.73	103	5.75	301	4	101	3.25						
12	000009	Lê Dương Thanh Huyền	10A6	003	3.7	104	4.9	101	5	201	6.5	101	4.75						
13	000215	Nguyễn Gia Hưng	10A6	001	4.4	102	4.73	103	6.25	101	5.75	104	4.75						
14	000010	Nguyễn Tuấn Khang	10A6	001	3.7	102	4.55	101	4.5	101	5.5	104	6						
15	000011	Nguyễn Hoàng Tuấn Kiệt	10A6	002	4.9	102	5.25	103	4	201	3.5	101	5.6						
16	000139	Trần Ngọc Nhã Kỳ	10A6	004	4.2	101	5.25	103	6	101	6.75	102	3.1						
17	000037	Nguyễn Phan Trúc Lam	10A6	001	3.8	103	5.6	102	5	301	5.25	102	4.75						
18	000243	Nguyễn Khánh Phương Linh	10A6	004	4.3	101	5.95	104	6.5	201	6.75	103	5.5						
19	000038	Lê Nguyễn Phi Long	10A6	001	5.8	102	4.38	102	4	401	5.25	101	3.75						
20	000013	Hoàng Vũ Trà My	10A6	001	3.7	103	4.73	101	4.25	201	5.5	103	4.1						
21	000064	Mai Thu Ngân	10A6	001	3.65	103	4.9	101	4.75	301	5.25	104	4.35						
22	000014	Lê Thị Bảo Ngọc	10A6	003	4.4	101	4.9	104	5.25	101	6.75	102	6						
23	000040	Nguyễn Khánh Ngọc	10A6	002	4.3	103	3.15	103	7	401	6.25	104	5.1						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
24	000065	Nguyễn Phạm Bảo Ngọc	10A6	001	4.6	101	4.73	103	6	201	5.75	103	6.25						
25	000194	Ven Ngọc Thảo Nguyên	10A6	004	3.5	102	3.68	103	5.75	201	5.75	103	5.25						
26	000246	Nguyễn Lưu Nguyễn	10A6	002	2.95	104	2.98	102	3.5	301	4.75	103	4.35						
27	000168	Nguyễn Thy Nguyễn	10A6	004	2.55	101	2.28	102	4.5	201	5.25	101	4						
28	000092	Phạm Vũ Quỳnh Như	10A6	002	4.1	102	4.73	103	6.75	301	6.25	101	5.5						
29	000093	Nguyễn Mạnh Phú	10A6	003	2.3	101	5.08	103	4.25	401	5	104	3.35						
30	000068	Nguyễn Gia Phúc	10A6	004	3.5	101	3.68	101	4.75	301	5	103	5.25						
31	000069	Nguyễn Như Quỳnh	10A6	004	5.3	103	4.38	103	4.5	201	6.25	104	4.5						
32	000147	Lê Thanh Tâm	10A6	001	5.6	101	5.25	104	4.25	101	5.25	102	4.75						
33	000225	Nguyễn Đoàn Nhã Tâm	10A6	003	4.15	102	3.68	102	3.75	301	4.5	104	4.75						
34	000173	Lê Huyền Thanh	10A6	004	3.6	101	4.55	104	3.5	301	5.75	102	5.25						
35	000175	Nguyễn Khoa Bảo Tịnh	10A6	001	4.8	103	4.2	101	6.25	301	6.5	104	5.5						
36	000022	Nguyễn Đặng Bảo Trâm	10A6	003	4.8	103	5.43	101	5	301	6.25	104	4.85						
37	000150	Nguyễn Ngọc Trâm	10A6	002	4.4	104	4.9	103	6.25	301	6.75	104	5						
38	000202	Lê Hải Triều	10A6	004	3.25	103	3.85	102	4.75	201	5	102	4.25						
39	000254	Nguyễn Thị Yến Trinh	10A6	002	5.1	103	5.95	104	7	101	6	103	6.25						
40	000151	Hồ Xuân Tú	10A6	001	4.4	103	4.38	102	4	101	7	104	5						
41	000049	Huỳnh Anh Tú	10A6	003	4.3	104	5.6	102	6	101	6	101	5						
42	000100	Trương Hoàng Tuấn	10A6	001	4.8	104	4.9	101	4.5	101	5.75	103	4.25						
43	000152	Hoàng Phương Uyên	10A6	001	4.4	103	4.9	101	5.75	301	5.5	101	4						
44	000075	Đỗ Y Vân	10A6	001	4.6	104	4.2	101	6.25	401	6.25	102	5.75						
45	000282	Nguyễn Thị Thùy Vân	10A6	004	3.3	102	3.15	102	3	401	4.5	102	4						
46	000178	Nguyễn Quốc Vinh	10A6	001	5.3	102	4.55	103	6.5	101	6	102	5.25						
47	000153	Nguyễn Hoàng Vũ	10A6	004	4.35	101	5.25	103	5.75	401	5.25	103	4.85						
48	000051	Võ Huy Vũ	10A6	003	3.45	103	3.85	103	4.75	201	5.25	101	3.75						
49	000076	Đỗ Trần Hà Vy	10A6	004	3.85	104	5.25	102	6.75	401	6.25	102	4.35						
1	000400	Lư Huỳnh Nguyên An	10A7	001	3.05	101	4.9	101	3.75			101	3.85	102	3.75				
2	000401	Phạm Thùy Phương Anh	10A7	001	2.8	101	4.9	101	4.25			102	2.75	101	5.25				
3	000285	Trương Minh Anh	10A7	001	3.65	101	4.2	103	5			102	4.25	104	4.75				
4	000379	Nguyễn Duy Bình	10A7	004	4.1	104	4.2	101	5.25			101	5.75	102	5.25				
5	000356	Nguyễn Lâm Phương Doanh	10A7	001	4.4	101	4.55	102	5			104	4.75	103	5.25				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
6	000310	Trần Thành Đạt	10A7	002	4.6	102	4.73	104	7			104	6.75	101	5.5				
7	000311	Phạm Thị Hồng Hoa	10A7	004	4.8	103	4.38	102	5.5			102	6	102	6.25				
8	000405	Bùi Trịnh Quốc Huy	10A7	003	3.3	101	3.33	101	3.5			102	4.75	101	3.75				
9	000289	Trần Ngọc Huyền	10A7	003	5.1	101	5.43	103	7			104	6.5	104	6				
10	000312	Đình Quốc Hưng	10A7	003	2.6	101	5.6	103	5			101	4.5	103	6.25				
11	000336	Đình Nguyễn Tuấn Khang	10A7	004	3	102	4.55	101	4.25			101	4	103	6.25				
12	000360	Lê Thị Như Kiều	10A7	001	2.5	103	3.85	101	4.25			101	3.45	103	5.5				
13	000337	Hồ Tuyết Kỳ	10A7	002	4.4	101	6.65	104	6.25			102	6.5	102	6				
14	000291	Lê Nguyễn Tường Lam	10A7	004	2.85	102	4.73	102	4.25			104	4.25	102	5.25				
15	000314	Trương Thị Ngọc Lan	10A7	002	4.8	102	4.03	104	5.25			101	4.6	101	5				
16	000361	Trịnh Khang Lâm	10A7	001	3.1	104	3.5	102	5.25			102	4	102	6				
17	000408	Trương Ngọc Khánh Linh	10A7	001	3.5	103	4.9	103	4.25			101	3.5	103	5.75				
18	000338	Phạm Thị Loan	10A7	001	2.9	104	4.73	102	3.25			101	4	101	6				
19	000292	Lê Trọng Long	10A7	001	4.3	101	5.25	101	3.25			101	4.5	103	6.5				
20	000316	Lâm Thị Ngọc Mỹ	10A7	003	4.1	104	3.85	101	6.25			104	4.35	103	6.25				
21	000387	Võ Hoàng Ngân	10A7	003	2.15	101	4.9	103	5.5			101	4.25	102	6.25				
22	000364	Nguyễn Hoàng Bảo Nghi	10A7	001	3.7	102	5.08	103	5.75			104	4.5	101	4.75				
23	000341	Trần Bảo Ngọc	10A7	002	3.55	103	5.43	102	6.5			103	6.5	104	6				
24	000318	Đào Vũ Khôi Nguyên	10A7	002	2.85	103	4.2	104	5			104	1.85	101	3.5				
25	000388	Phạm Hoàng Đăng Nguyên	10A7	002	2.3	102	3.15	103	5.25			104	3.25	103	4.5				
26	000319	Nguyễn Uyên Nhi	10A7	004	3.25	102	4.55	102	2.75			102	3.85	102	5.75				
27	000343	Hà Thúc An Phú	10A7	003	3.25	102	4.73	104	4			103	3.35	104	5.25				
28	000390	Nguyễn Hoàng Bảo Phúc	10A7	003	3.9	103	4.9	104	2.75			102	4	101	6				
29	000414	Nguyễn Hoàng Long Phụng	10A7	004	3.4	102	3.68	102	6.25			103	5.75	102	5.5				
30	000392	Trần Thị Diệu Thảo	10A7	004	3.5	104	5.25	103	6.5			103	4	103	4				
31	000369	Võ Nguyễn Vy Thảo	10A7	003	3.3	102	3.68	102	4			102	5.5	102	5				
32	000393	Nguyễn Anh Thư	10A7	003	4.1	101	4.73	101	4			104	4.5	104	3.5				
33	000301	Nguyễn Ngọc Diễm Thy	10A7	001	3.7	101	5.6	103	4.5			102	5.5	104	5.5				
34	000394	Trần Ngọc Kim Tiền	10A7	001	2.3	101	5.25	104	5.25			101	3.25	101	3				
35	000371	ĐẶNG HUỲNH BẢO TRÂN	10A7	002	3.7	103	4.55	103	5.75			101	5	102	6				
36	000418	Nguyễn Trần Thanh Trà	10A7	002	3.2	102	4.55	104	4.25			103	5	103	4.75				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
37	000395	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	10A7	002	4.8	104	4.03	102	6			102	4.75	102	5.5				
38	000372	Nguyễn Toàn Minh Trí	10A7	002	1.9	101	3.5	104	4.5			104	2.25	103	3.75				
39	000419	Nguyễn Thị Phương Trinh	10A7	002	4.5	102	4.9	102	4.5			104	4.75	104	6				
40	000327	Võ Thanh Tùng	10A7	002	2.95	103	4.38	103	5			102	3.85	102	5.25				
41	000397	Cao Thị Khánh Tuyết	10A7	003	2.8	101	4.9	104	3.25			101	5	102	4.75				
42	000351	Phạm Thị Thảo Vi	10A7	001	3.9	102	4.55	103	6			102	5	104	6				
43	000328	Đặng Tường Vy	10A7	001	2.35	101	4.38	104	4			101	2.1	103	4.25				
44	000398	Lã Nguyễn Khánh Vy	10A7	001	3.15	103	4.38	104	5.5			102	4.5	103	6				
45	000422	Nguyễn Hà Vy	10A7	004	2.75	102	4.55	104	5.5			103	5.5	103	5.5				
46	000399	Trần Ngọc Phương Vy	10A7	002	3.85	102	5.95	103	7			103	5.5	104	6.25				
47	000376	Trần Thị Thanh Vy	10A7	004	2.55	103	2.63	103	2.5			101	3.75	101	5.25				
1	000353	Đỗ Triều An	10A8	004	4.7	101	5.43	102	5.25			103	6.25	104	6.25				
2	000330	Châu Nguyễn Phương Anh	10A8	004	4.2	102	3.5	102	4			101	4.5	101	5				
3	000354	Nguyễn Hoàng Minh Anh	10A8	003	3.65	104	5.43	101	5.25			101	5.5	101	5.5				
4	000331	Trần Thị Kim Anh	10A8	002	3.5	103	3.68	101	6			103	5	102	5				
5	000378	Từ Kỳ Anh	10A8	004	2.55	101	2.98	101	4.75			102	5.6	101	5.25				
6	000355	Trần Thị Ngọc Ánh	10A8	001	2.6	104	4.2	102	5.25			102	5.5	104	5.75				
7	000402	Lương Khả Ân	10A8	002	3.7	104	4.2	102	4			103	3.25	102	5				
8	000286	Trần Gia Bảo	10A8	002	3.9	104	3.85	104	3.75			101	4.5	101	4				
9	000403	Phan Nguyễn Duy	10A8	002	4.3	104	4.2	104	5			104	5.25	101	5.5				
10	000287	Nguyễn Minh Đạt	10A8	002	4.6	102	4.73	102	5.5			102	7	102	6				
11	000380	Nguyễn Ngọc Hương Giang	10A8	002	4.3	102	4.03	104	4			102	5.35	103	6				
12	000404	Lâm Thị Thu Hiền	10A8	003	2.95	101	5.43	101	4.5			101	4	102	5.75				
13	000381	Nguyễn Huy Hoàng	10A8	001	2.9	102	6.13	102	5.75			101	4.85	104	5				
14	000358	Mai Việt Hùng	10A8	004	3.65	102	5.43	103	5			103	5.5	103	5.5				
15	000335	Nguyễn Bảo Huy	10A8	003	3.7	101	3.68	101	5.75			103	4.25	102	4.75				
16	000406	Nguyễn Minh Khải	10A8	004	4.4	104	3.15	102	5.25			103	5.1	103	6.5				
17	000290	Lý Minh Khang	10A8	004	3.7	104	4.2	104	5			103	6	101	5.25				
18	000313	Lê Đăng Khoa	10A8	001	4.4	104	4.55	104	3.25			103	4.75	104	5				
19	000384	Đoàn Gia Lâm	10A8	002	3.4	104	3.85	103	6.75			104	5.5	103	5.75				
20	000409	Nguyễn Tiến Minh	10A8	001	5	101	4.2	103	4.25			102	5.75	104	5.75				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
21	000339	Trần Nhật Minh	10A8	003	2.8	104	3.15	101	4			102	4.25	104	5.5				
22	000386	HỒ KHOA NAM	10A8	003	1.55	101	5.08	104	5.75			102	3.85	101	4.75				
23	000410	Nguyễn Nhật Nam	10A8	002	4.6	102	4.9	102	5.25			103	6.5	103	5.75				
24	000340	Ngô Thanh Ngân	10A8	004	3.6	103	4.38	103	4			104	5	101	4.75				
25	000294	Nguyễn Huệ Tuyết Ngân	10A8	002	4.15	102	5.08	104	5.75			101	5.35	101	6.5				
26	000342	Ngô Yến Nhi	10A8	001	4.7	101	3.85	102	6.25			104	4.75	101	5.75				
27	000296	Nguyễn Phước Thảo Nhi	10A8	003	2.35	101	3.85	101	4			103	4.6	103	5.75				
28	000366	Ngô Thị Thanh Như	10A8	003	4.4	101	4.03	101	6.5			103	4.1	101	6				
29	000320	Nguyễn Đào Kim Phúc	10A8	001	4.3	104	5.08	101	5.75			101	4.75	103	6.5				
30	000298	Bùi Thị Hồng Phượng	10A8	004	4.8	102	4.55	104	4.25			103	5	101	5.75				
31	000368	Phan Lê Tổ Quyên	10A8	002	4.3	104	3.68	104	5.25			101	4.35	103	5.25				
32	000345	Đào Như Quỳnh	10A8	004	4.6	101	4.2	101	3.5			102	5.5	102	4				
33	000416	Lê Văn Thắng	10A8	001	4.5	103	4.55	103	5.25			101	6.25	102	6.5				
34	000300	Ngô Xuân Thiện	10A8	001	5.6	103	5.6	101	6.25			101	5.75	103	5.75				
35	000323	Huỳnh Dương Hưng Thịnh	10A8	002	3.2	102	4.9	102	6			103	5.75	102	5.75				
36	000347	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	10A8	001	4.5	104	5.78	104	6.75			102	6.25	102	6.25				
37	000324	Châu Thị Mỹ Tiên	10A8	001	4.35	101	4.73	102	5.75			104	5.25	103	6.25				
38	000325	Huỳnh Thị Ngọc Trân	10A8	003	2.55	104	3.68	104	4.25			102	4.25	104	3.75				
39	000326	Mai Vũ Trường	10A8	004	3	102	3.85	101	3			104	3.25	101	5.75				
40	000396	NGUYỄN THANH TUẤN	10A8	004	2.65	102	4.38	101	5			104	3.5	101	3.5				
41	000373	Đặng Tuấn Tú	10A8	003	2.85	101	4.55	102	4.25			103	3.75	102	3.75				
42	000350	Lâm Minh Tuấn	10A8	002	3.7	102	3.5	104	2.75			104	6.5	101	4				
43	000374	Lê Nhật Tường	10A8	003	2.05	102	3.5	103	6.25			103	4.5	101	6				
44	000421	Hoàng Minh Uyên	10A8	003	5.3	103	4.55	103	5			102	5.75	104	5.75				
45	000375	Lê Phương Vy	10A8	002	3.85	104	3.68	103	3.75			104	4.35	104	6.5				
46	000306	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	10A8	004	2.25	104	5.25	102	5.75			103	3.85	101	6.25				
47	000423	Nguyễn Bảo Yến	10A8	004	3.25	102	5.08	103	2.75			104	3.1	104	4.75				
1	000284	Lê Hoàng Lan Anh	10A9	001	4.4	103	5.08	103	6.25			101	4.75	103	5.5				
2	000307	Lê Nguyễn Hoàng Anh	10A9	004	4.3	102	5.43	101	6			104	5.5	102	6.25				
3	000377	Nguyễn Bảo Quỳnh Anh	10A9	003	3.7	102	4.73	104	6			102	6	104	6.25				
4	000308	Trương Nguyễn Hà Anh	10A9	003	5.1	101	5.78	103	6.25			104	5.25	103	5.75				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
5	000332	Giang Gia Bảo	10A9	004	4	103	3.85	104	4.5			104	5.5	103	6				
6	000309	Nguyễn Bình	10A9	001	4.2	104	2.45	103	4.5			102	3.35	104	2.75				
7	000333	Nguyễn Hà Trang Đài	10A9	002	3.7	103	3.85	104	5			103	4.1	102	6				
8	000357	Nguyễn Sơn Hải	10A9	004	4.5	101	3.68	102	4.25			103	4.25	102	4				
9	000334	Hoàng Minh Hiếu	10A9	001	4.15	102	4.73	103	5.75			104	4.5	103	5.75				
10	000288	Kiều Công Hiếu	10A9	003	4.65	103	2.98	103	4.75			103	4.75	103	4.25				
11	000382	Vương Đỗ Khánh Hưng	10A9	003	3.2	103	4.73	102	4.75			104	5	101	5.25				
12	000359	Trần Thị Quỳnh Hương	10A9	001	4.2	104	4.38	101	5.25			104	4.6	102	6				
13	000383	Bùi Ngọc Đăng Khôi	10A9	004	5.8	103	4.73	101	3.75			103	5	102	5.75				
14	000407	Nguyễn Trần Thiên Kim	10A9	004	3.4	104	3.68	104	5.25			104	2.6	104	5.5				
15	000315	Phan Chí Luân	10A9	004	2.15	103	3.15	101	3			103	4.85	102	5.5				
16	000385	Nguyễn Minh Mẫn	10A9	001	2.8	104	3.5	102	6.25			103	4.25	104	5.75				
17	000362	Đỗ Nhật Minh	10A9	004	3.7	104	3.68	104	6.5			102	5.75	101	5.75				
18	000293	Dương Hà My	10A9	001	4	103	5.08	101	3.75			102	3.5	104	6				
19	000363	Mai Hoàng Nam	10A9	004	4.4	103	5.08	101	6.5			101	5.5	104	5.5				
20	000317	Phan Thị Thanh Ngân	10A9	001	4.2	101	4.55	102	5			102	5.25	104	6				
21	000411	Phạm Đông Nghi	10A9	002	2.35	104	4.2	104	3.5			104	1.85	104	5.5				
22	000295	Tường Huỳnh Như Ngọc	10A9	002	5	104	3.68	102	5.25			102	5	102	5.5				
23	000365	Kiều Nguyễn Thanh Nhân	10A9	004	2.5	101	5.6	104	2.75			103	5.5	104	3.25				
24	000412	Ngô Lưu Tuyết Nhi	10A9	003	5.5	103	5.08	103	5.75			101	6	102	5.25				
25	000389	Nguyễn Yến Nhi	10A9	004	3.4	102	4.2	101	4			103	3.25	104	6				
26	000413	Đinh Văn Phát	10A9	003	4.7	101	4.38	101	6			102	5.25	101	5.75				
27	000297	Mai Hoàng Phúc	10A9	003	3.25	103	4.03	103	5.25			104	4.5	104	5.25				
28	000367	Trương Minh Phúc	10A9	V	V	V	V	V	V			V	V	V	V				
29	000344	Nguyễn Phúc Mai Phương	10A9	002	3.15	101	4.2	103	5.25			101	2.7	103	6.75				
30	000321	Bùi Nguyễn Việt Quốc	10A9	003	3.5	101	3.85	103	5.25			103	5.75	104	5.75				
31	000391	Trần Ngọc Quốc	10A9	001	4.6	103	4.03	102	5.75			101	5.1	102	5.25				
32	000415	Chu Nguyễn Như Quỳnh	10A9	004	3.2	104	4.55	104	5.75			104	4.5	101	5.75				
33	000299	Trần Ngọc Mỹ Quỳnh	10A9	004	5.5	104	5.6	102	7			104	6.25	102	5.5				
34	000322	Trương Tấn Tài	10A9	004	2.65	103	3.33	103	4.5			101	3.6	101	5.75				
35	000346	Nguyễn Võ Hoàng Thiên	10A9	003	5.3	104	4.55	102	5.25			101	4.75	103	4.75				

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
36	000370	Trần Vũ Minh Thư	10A9	003	5.3	103	4.9	101	3			102	4.75	103	5.25				
37	000417	Võ Anh Thư	10A9	001	3.05	103	4.73	101	7			102	4	101	5.75				
38	000348	Võ Thị Thùy Trang	10A9	003	3.3	103	5.25	103	6.5			104	5	103	4.75				
39	000302	Phạm Bích Trâm	10A9	002	3.7	104	2.28	102	3.75			101	3.85	101	2.5				
40	000349	Hoàng Thanh Trúc	10A9	004	5.3	103	4.9	101	5.25			103	5.5	102	5.75				
41	000303	Phạm Thị Ngọc Trúc	10A9	002	3.85	102	4.9	104	4.5			102	3.35	102	4.5				
42	000420	Phan Thị Thanh Tú	10A9	003	2.4	103	2.63	102	4.25			101	2.85	103	5				
43	000304	Phạm Minh Tuấn	10A9	003	3.05	103	5.08	104	5.75			103	5	103	5.5				
44	000305	Bùi Đức Việt	10A9	003	3.25	101	2.8	101	4.25			104	4.5	104	3.25				
45	000352	Nguyễn Kiều Vy	10A9	002	4.3	102	4.2	103	6			101	4	101	6				
46	000329	Nguyễn Ngọc Tường Vy	10A9	003	4.8	104	5.43	101	5.25			103	4.6	104	5				